

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Lầu 9+10, 172 Hai Bà Trưng, Phường Đào Kao, Quận 01, TPHCM

Mã số thuế: 0301874259



BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Quý 04 Năm 2016**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****Quý 04 năm 2016***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244,739,287,032	324,291,936,150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		121,173,862,845	207,958,104,132
1. Tiền	111		33,909,862,845	27,627,604,132
2. Các khoản tương đương tiền	112		87,264,000,000	180,330,500,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,382,742,758	12,368,632,462
1. Chứng khoán kinh doanh	121		15,946,640,453	12,368,632,462
2. Dự phòng chứng khoán kinh doanh (*)	122		(563,897,695)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96,317,954,748	89,352,427,233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		50,173,271,331	52,585,026,598
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,727,825,880	3,724,527,046
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		39,416,857,537	33,042,873,589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		5,160,177,996	7,032,436,287
1. Hàng tồn kho	141		5,160,177,996	7,032,436,287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,704,548,685	7,580,336,036
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,788,734,357	5,684,756,040
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		915,814,328	1,895,579,996
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,138,172,239,494	684,958,018,558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,031,740,740	33,184,713,740
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			-
5. Phải thu cho vay dài hạn	215			-
6. Phải thu dài hạn khác	216		3,031,740,740	33,184,713,740
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			-
II. Tài sản cố định	220		256,167,400,471	212,029,410,396
1. Tài sản cố định hữu hình	221		231,605,929,252	207,164,593,732
Nguyên giá	222		422,624,468,369	384,355,204,727
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191,018,539,117)	(177,190,610,995)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		20,181,717,131	-
Nguyên giá	225		20,481,149,136	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(299,432,005)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,379,754,088	4,864,816,664
Nguyên giá	228		7,495,025,024	6,887,525,024
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,115,270,936)	(2,022,708,360)
III. Bất động sản đầu tư	230		70,344,812,847	73,855,510,647
Nguyên giá	231		83,218,487,321	83,218,487,321
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12,873,674,474)	(9,362,976,674)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,192,145,000	26,691,379,120
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,192,145,000	26,691,379,120
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		786,582,575,955	325,016,326,994
1. Đầu tư vào công ty con	251		287,950,000,000	180,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		516,728,378,847	161,286,800,812
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(18,095,802,892)	(16,270,473,818)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		17,853,564,481	14,180,677,661
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,382,606,394	12,825,722,852
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,470,958,087	1,354,954,809
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,382,911,526,526	1,009,249,954,708

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		601,219,562,716	381,197,648,665
I. Nợ ngắn hạn	310		168,489,069,818	137,650,719,478
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17,564,897,055	9,408,580,716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3,534,179,938	2,882,370,819
4. Phải trả người lao động	314		17,139,448,258	9,574,906,322
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		21,262,957,098	13,538,313,052
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		35,404,817,931	39,955,465,539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		64,083,014,656	55,470,079,043
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9,499,754,882	6,821,003,987
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		432,730,492,898	243,546,929,187
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		210,809,175	10,809,175
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		432,519,683,723	243,536,120,012
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		781,691,963,810	628,052,306,043
I. Vốn chủ sở hữu	410		781,691,963,810	628,052,306,043
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		312,653,570,000	237,660,390,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		312,653,570,000	237,660,390,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		193,653,130,653	161,021,127,853
3. Quyền chọn trái phiếu chuyển đổi	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(59,352,000)	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		71,660,772,746	63,806,788,377

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hải Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		203,783,842,411	165,563,999,813
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		111,326,278,616	75,330,297,615
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		92,457,563,795	90,233,702,198
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432			-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		1,382,911,526,526	1,009,249,954,708

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Lê Minh Hải
Người lập biểu



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)**

Quý 04 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		138,634,182,478	112,803,067,345	504,969,116,856	414,519,602,089
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		138,634,182,478	112,803,067,345	504,969,116,856	414,519,602,089
4. Giá vốn hàng bán	11		114,762,211,360	93,179,395,691	389,514,272,067	325,420,146,524
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23,871,971,118	19,623,671,654	115,454,844,789	89,099,455,565
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		25,639,261,010	19,910,172,610	67,087,124,324	59,052,310,665
7. Chi phí tài chính	22		12,183,584,891	4,089,131,938	34,609,470,299	9,847,493,116
Trong đó: chi phí lãi vay	23		9,244,897,314	3,483,375,426	29,844,043,686	14,715,545,712
8. Chi phí bán hàng	25		26,536,890	190,693,205	88,534,948	832,934,786
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,311,635,339	3,932,837,880	22,701,164,309	17,047,061,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25+26)}	30		30,989,475,008	31,321,181,241	125,142,799,557	120,424,276,388
11. Thu nhập khác	31		(8,845,774,315)	698,186,315	1,871,945,655	1,701,202,712
12. Chi phí khác	32		(8,892,696,888)	505,383,810	2,064,418,331	2,250,128,552
13. Lợi nhuận khác	40		46,922,573	192,802,505	(192,472,676)	(548,925,840)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		31,036,397,581	31,513,983,746	124,950,326,881	119,875,350,548
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2,038,218,894	2,761,699,056	17,129,080,693	16,403,387,488
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		650,875,080	580,742,770	(1,116,003,278)	(347,908,648)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		28,347,303,607	28,171,541,920	108,937,249,466	103,820,871,708
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					


Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 01 năm 2017

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**(Dạng đầy đủ)****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Quý 04 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		124,950,326,881	119,875,350,548
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		31,519,609,397	27,193,443,116
- Các khoản dự phòng	03		2,389,226,769	(7,746,036,873)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(182,340,853)	341,338,677
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(66,320,506,579)	(58,041,099,933)
- Chi phí lãi vay	06		29,844,043,686	14,715,545,712
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		122,000,359,201	96,338,541,245
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		30,527,616,067	(19,080,683,222)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,872,258,291	(1,910,216,556)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		24,275,466,811	5,071,656,509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2,660,861,859)	(14,885,239,030)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(3,578,007,991)	(4,067,536,950)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12,486,208,999)	(7,731,453,027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17,953,095,629)	(17,282,191,431)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,989,112,104)	(8,526,098,340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		135,008,413,888	27,926,779,198
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(33,657,488,393)	(63,427,651,283)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	2,969,001,910
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(34,400,000,000)	(2,700,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,400,000,000	4,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(430,485,678,035)	(76,546,481,966)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		47,796,879,464	53,212,803,692
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(437,346,286,964)	(81,692,327,647)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		18,427,812,800	6,922,150,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(59,352,000)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.21, 28	480,849,322,767	266,250,850,936
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.21, 28	(249,229,185,401)	(163,508,636,300)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.29	(34,082,762,230)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	49		215,905,835,936	109,664,364,636
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(86,432,037,140)	55,898,816,187
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	207,958,104,132	152,279,841,622
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(352,204,147)	(220,553,677)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	121,173,862,845	207,958,104,132


Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởngLê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ hàng hải, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Đại lý giao nhận và vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và công cộng bằng đường biển, đường hàng không và đường bộ; Dịch vụ kho ngoại quan, kho CFS, kho ICD; Kinh doanh kho bãi, xếp dỡ, lưu giữ hàng hóa xuất nhập khẩu trung chuyển; Dịch vụ giao, nhận hàng hóa, làm thủ tục hải quan; Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải cho tàu biển trong và ngoài nước; Dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa qua Campuchia, Lào, Trung Quốc; Dịch vụ đóng gói và kê ký mã hiệu hàng hóa cho nhà sản xuất trong nước và nước ngoài ủy thác; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Dịch vụ cho thuê văn phòng; Sửa chữa máy móc thiết bị (đồng tải chế phế thải, xi mạ điện, gia công cơ khí trục sô); Chuyển phát.

4. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty có 382 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 380 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc 08 - 25

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 04 - 20

Thiết bị, dụng cụ quản lý 04 - 10

Tài sản cố định hữu hình khác 05

6. Tài sản thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

7. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Quyền sử dụng đất 32

Nhà cửa, vật kiến trúc 20

Hệ thống kỹ 08 – 15

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Bản quyền, bằng sáng chế

Nguyên giá của bản quyền, bằng sáng chế mua lại từ bên thứ ba bao gồm giá mua, thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí đăng ký. Bản quyền, bằng sáng chế được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 04 - 08 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

11. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Tăng, giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

12. Chi phí trả trước dài hạn

Phí khảo sát, nâng cấp ICD

Phí khảo sát, nâng cấp ICD được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 02 năm.

Phí dặm vá, sửa chữa bãi cont

Phí dặm vá, sửa chữa bãi cont được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

không quá 02 năm.

Thẻ hội viên chơi golf

Chi phí đăng ký thẻ hội viên chơi golf được phân bổ vào quỹ thưởng của Ban điều hành quản lý theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

Các chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.

13. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

14. Trợ cấp thôi việc

Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Mức chi trả trợ cấp thôi việc bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 1 năm làm việc đối với thời gian người lao động làm việc tại Công ty không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

15. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

17. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

19. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ: 20.06/1000 - 22.270 VND/USD

20. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chi theo đối số lượng tăng thêm.

21. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính:

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu:

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính:

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

22. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu. Nợ phải trả tài chính:

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu:

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

23. Bù trừ công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

24. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tiền mặt	3,026,467,322	1,666,135,102
Tiền gửi ngân hàng	30,883,395,523	25,961,469,030
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	87,264,000,000	180,330,500,000
Cộng	121,173,862,845	207,958,104,132

2. Đầu tư ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn:	15,946,640,453	12,368,632,462
- Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín (STB)	-	155,218
- Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (PET)	32,785,104	-
- Công ty cổ phần giao nhận vận tải ngoại thương (VNT)	12,247,997,695	12,247,997,695
- Công ty cổ phần Cảng Đồng Nai (PDN)	3,698,271,404	120,479,549
- Cty cp SXKD XNK Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình (TIX)	37,586,250	-
Cộng	15,946,640,453	12,368,632,462

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Số đầu năm	-	(790,098)
Trích lập dự phòng bổ sung	(563,897,695)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	747,080
Số cuối năm	(563,897,695)	(43,018)

4. Phải thu khách hàng

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Phải thu của hoạt động giao nhận hàng hóa	26,732,936,061	15,943,805,551
Phải thu của hoạt động kho vận, vận chuyển Sà Lan	23,170,355,084	15,676,373,405
Phải thu của hoạt động khác	269,980,186	20,964,847,642
-	-	-
Cộng	50,173,271,331	52,585,026,598

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Káo, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

5. Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH MTV Tư Lai II	-	2,300,000,000
Công ty cổ phần Sameco Vina	100,000	890,500,000
Các nhà cung cấp khác	6,727,725,880	534,027,046
	-	-
Cộng	6,727,825,880	3,724,527,046

6. Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Lãi dự thu	-	626,000,000
Phải thu Hải An (Hợp đồng hợp tác kinh doanh)	12,402,714,194	8,313,405,995
Các khoản chi hộ	12,132,835,618	7,217,647,327
Tạm ứng	11,281,654,130	7,810,803,059
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	156,547,490	243,118,256
Phải thu Công ty TNHH MTV TMS Hi Tech Park Logistics	-	2,794,271,787
Phải thu Công ty TNHH MTV VTGN Ngoại Thương	-	2,073,132,500
Phải thu TMS/Building (LNST chuyển về công ty mẹ)	3,443,106,105	3,964,494,665
Các khoản phải thu khác	-	-
Cộng	39,416,857,537	33,042,873,589

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Nguyên liệu, vật liệu	3,913,485,470	4,847,236,352
Công cụ, dụng cụ	-	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1,246,692,526	2,185,199,935
Cộng	5,160,177,996	7,032,436,287

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Tại VP Công ty	485,896,541	694,945,585
Tại Trung tâm kho Cảng	3,953,862,387	3,783,386,499
Tại Trung tâm vận chuyển Sà Lan	557,359,641	341,607,465
Tại CN Hà Nội	791,615,788	864,816,491
Cộng	5,788,734,357	5,684,756,040

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

9. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	915,814,328	1,895,579,996
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	915,814,328	1,895,579,996

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

(Xem bảng phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	0	32,500,000	6,855,025,024	6,887,525,024
Mua sắm tài sản cố định		607,500,000		
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	640,000,000	6,855,025,024	7,495,025,024
<i>Trong đó:</i>				
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	-	32,500,000	1,990,208,360	2,022,708,360
Khấu hao trong kỳ	-	-	1,092,562,576	1,092,562,576
Số cuối kỳ	-	32,500,000	3,082,770,936	3,115,270,936
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	4,864,816,664	4,864,816,664
Số cuối kỳ	-	607,500,000	3,772,254,088	4,379,754,088
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Cộng
Mua sắm tài sản cố định	26,691,379,120	13,489,039,624	(35,988,273,744)	4,192,145,000
Cộng	26,691,379,120	13,489,039,624	(35,988,273,744)	16,715,161,485

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Hệ thống kỹ	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	44,285,400,000	34,701,793,251	4,231,294,070	83,218,487,321
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	0
Số cuối kỳ	44,285,400,000	34,701,793,251	4,231,294,070	83,218,487,321
<i>Trong đó:</i>				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	3,690,450,016	4,627,995,348	1,044,531,310	9,362,976,674
Khấu hao trong kỳ	1,383,918,756	1,735,089,660	391,689,384	3,510,697,800
Số cuối kỳ	5,074,368,772	6,363,085,008	1,436,220,694	12,873,674,474
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	40,594,949,984	30,073,797,903	3,186,762,760	73,855,510,647
Số cuối kỳ	39,211,031,228	28,338,708,243	2,795,073,376	70,344,812,847
<i>Trong đó:</i>				
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-
Dang chờ thanh lý	-	-	-	-

15. Đầu tư vào công ty con

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương (i)	54,950,000,000	28,000,000,000
Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex (ii)	80,000,000,000	80,000,000,000
Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex (iii)	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty TNHH một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics(iv)	141,000,000,000	3,400,000,000
	287,950,000,000	123,400,000,000

(i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307821849 ngày 18 tháng 3 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương 28.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Trong năm công ty TMS đã góp vốn tăng lên 54.950.000.000 VND.

(ii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309428263 ngày 14 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex 80.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ.

(iii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 46211000926 ngày 12 tháng 9 năm 2012 do Ban quản lý các KCN Bình Dương cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex 50.000.000.000 VND, tương đương 100% vốn điều lệ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty góp được 12.000.000.000 VND. Vốn điều lệ còn phải đầu tư là 38.000.000.000 VND.

(iv) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 413041000080 ngày 29 tháng 9 năm 2014 do Ban quản lý Khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics 100.000.000.000 VND (tương đương 4.761.904 USD) và tương đương 100% vốn điều lệ với tiến độ góp vốn theo từng giai đoạn và kết thúc góp vốn đến tháng 12 năm 2017. Thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày cấp giấy chứng nhận đầu tư. Tại ngày kết thúc 31/12/2016, Công ty góp được 141.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

16. Đầu tư vào công ty liên doanh, kiến kết

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam (i)	12,525,000,000	12,525,000,000
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An (ii)	78,513,649,280	86,750,000,000
Công ty cổ phần Vinafreight (iii)	82,409,729,567	62,011,800,812
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu và đầu tư Chợ Lớn (IV)	303,280,000,000	-
Cty TNHH VTái Container Hải An (HACT)	40,000,000,000	-
	-	-
	516,728,378,847	161,286,800,812

(i) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 411022000240 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty liên doanh TNHH Nippon Express Việt Nam 12.525.000.000 VND (tương đương USD 750,000), tương đương 50% vốn điều lệ.

(ii) Công ty đã mua 5.115.610 cổ phiếu của Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An với giá mua là 78.513.649.280 VND, tương đương 22,61% vốn điều lệ.

(iii) Trong kỳ công ty đã mua thêm 391.800 cổ phiếu của Công ty cổ phần Vinafreight với giá mua 20.397.928.755 VND. Tại ngày 31/12/2016 Công ty đã nắm giữ 2.474.200 cổ phiếu, tương đương 44,30% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Vinafreight (Số đầu năm là 2.082.400 cổ phiếu, tương đương 37,29% vốn điều lệ).

(iv) Trong kỳ công ty đầu tư mua 30.328.000 cổ phiếu Cholimes, tương ứng 35,02% vốn điều lệ của công ty (vốn điều lệ của Cholimes là 866.000.000.000 đồng).

17. Phải thu cho vay dài hạn**18. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Dự phòng khoản lỗ của các công ty con	(18,095,802,892)	(16,270,473,818)
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết, liên doanh	-	-
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	(18,095,802,892)	(16,270,473,818)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Số đầu năm	(16,270,473,818)	(24,015,720,595)
Trích lập dự phòng bổ sung	(1,825,329,074)	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2,052,507,666
Số cuối năm	(18,095,802,892)	(21,963,212,929)

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

19. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Phân bổ vào chi phí trong kỳ	Cộng
Văn phòng công ty	855,399,119	58,900,000	(525,860,000)	388,439,119
Chi nhánh Hà Nội	341,104,764	-	(144,000,000)	197,104,764
Trung tâm kho Cảng	2,923,343,171	4,614,242,046	(2,368,214,003)	5,169,371,214
Trung tâm Sà Lan	715,243,606	2,559,157,818	(1,075,474,000)	2,198,927,424
Trung tâm Logistics tại Đà Nẵng	7,990,632,192	217,062,181	(778,930,500)	7,428,763,873
Cộng	12,825,722,852	7,449,362,045	(4,892,478,503)	15,382,606,394

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Số đầu năm	1,354,954,809	1,007,046,161
Số phát sinh	1,116,003,278	724,177,485
Số hoàn nhập	-	-
Số cuối kỳ	2,470,958,087	1,731,223,646

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Vay ngắn hạn ngân hàng	45,266,001,816	36,432,466,203
Vay dài hạn đến hạn trả	18,817,012,840	19,037,612,840
	-	-
Cộng	64,083,014,656	55,470,079,043

22. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Các nhà cung cấp dịch vụ	17,564,897,055	9,408,580,716
Cộng	17,564,897,055	9,408,580,716

23. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Thuế GTGT hàng bán nội địa	868,416,714	1,800,990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,358,951,295	2,172,966,256
Thuế thu nhập cá nhân	405,884,490	123,276,538
Các loại thuế khác	900,927,439	584,327,035
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	3,534,179,938	2,882,370,819

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	124,950,326,881	119,875,350,548
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	14,837,997,012	10,112,499,855
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6,554,220,367)	(4,577,482,552)
Thu nhập chịu thuế	133,234,103,526	125,410,367,851
Thu nhập được miễn thuế	(47,588,700,060)	(50,854,061,087)
Thu nhập tính thuế	85,645,403,466	74,556,306,764
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	17,129,080,693	16,402,387,488
<i>Trì thuế TNDN của Hợp đồng hợp tác kinh doanh đã được đối tác nộp hộ</i>	<i>(2,854,922,363)</i>	<i>(2,395,737,081)</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	14,274,158,330	14,006,650,407

24. Phải trả người lao động

Quỹ lương chưa chi

25. Chi phí phải trả

Chi phí giao nhận hàng hóa, lãi vay

26. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	217,837,357	152,446,675
Phải trả khác tiền mua cổ phiếu TMS-Trans	7,574,895,000	-
Phải trả Hãng tàu Dongjin	13,693,111,857	10,532,257,115
Phải trả lãi trái phiếu	1,759,934,400	-
Các khoản thu hộ khác	8,419,538,231	5,588,699,490
Cổ tức chưa chi	701,344,260	21,483,766,990
Nhận ký quỹ	3,040,837,626	2,198,295,269
Cộng	35,407,498,731	39,955,465,539

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,669,480,081	6,095,275,370	(5,017,862,200)	4,746,893,251
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	876,706,317	-	(152,470,668)	724,235,649
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành, vượt kế hoạch	2,274,817,589	3,572,587,629	(1,818,779,236)	4,028,625,982
Cộng	6,821,003,987	9,667,862,999	(6,989,112,104)	9,499,754,882

28. Vay và nợ dài hạn

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Vay dài hạn ngân hàng, tổ chức khác	141,899,383,723	144,233,970,012
Trái phiếu chuyển đổi	50,000,000,000	99,302,150,000
Trái phiếu thường	240,620,300,000	-
Cộng	432,519,683,723	243,536,120,012

29. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 02 đính kèm.

Cổ Phiếu

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	31,265,357	23,766,039
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31,265,357	23,766,039
- Cổ phiếu phổ thông	31,265,357	23,766,039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(9,892)	-
- Cổ phiếu phổ thông	(9,892)	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31,255,465	23,766,039
- Cổ phiếu phổ thông	31,255,465	23,766,039
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Doanh thu dịch vụ GNVC, đại lý hàng tàu Dongjin	162,999,686,732	123,007,008,185
Doanh thu dịch vụ kho bãi cảng, sà lan	239,523,452,391	212,807,964,558
Doanh thu hợp tác kinh doanh	97,165,977,733	73,904,629,346
Doanh thu cho TTPP DC thuê kho	5,280,000,000	4,800,000,000
Doanh thu thuần	504,969,116,856	414,519,602,089

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Giá vốn dịch vụ GNVC, đại lý hãng tàu Dongjin	139,556,288,524	107,953,411,890
Giá vốn dịch vụ kho bãi cảng, Sà lan	166,094,773,992	152,647,253,526
Giá vốn hợp tác kinh doanh	80,277,511,751	61,308,783,308
Giá vốn cho TMS/DC thuê kho	3,585,697,800	3,510,697,800
Cộng	389,514,272,067	325,420,146,524

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Lãi tiền gửi có kỳ hạn, cho vay	4,621,967,038	6,910,388,013
Lãi bán ngoại tệ	46,587,000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	47,592,000,060	50,854,061,087
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	245,254,738	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	131,258,279	100,952,204
Lãi hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	1,045,622,169
Lãi thanh lý một phần vốn công ty liên kết HAH	14,114,672,280	-
Doanh thu hoạt động tài chính (hợp tác kinh doanh)	335,384,929	141,287,192
Cộng	67,087,124,324	59,052,310,665

4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí lãi vay	9,978,963,039	8,204,793,027
Chi phí lãi vay trái phiếu	19,865,080,647	6,510,752,685
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá các khoản mục tiền tệ cuối kỳ	1,110,723,999	341,338,677
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	155,047,292	159,263,189
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính ngắn và dài hạn	1,816,807,983	(7,746,036,875)
Chi phí tài chính (hợp tác kinh doanh)	-	1,871,120,027
Chi phí tài chính khác	1,682,847,339	506,262,386
Cộng	34,609,470,299	9,847,493,116

5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí cho nhân viên	-	754,514,764
Chi phí dụng cụ đồ dùng	-	63,871,797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,534,948	14,548,225
Chi phí khác	-	-
Cộng	88,534,948	832,934,786

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí cho nhân viên	13,421,086,722	9,720,326,488
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,303,266,619	1,096,888,859
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,238,345,875	1,184,692,912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,194,689,126	3,038,058,608
Chi phí khác	2,229,907,494	1,850,123,636
Chi phí quản lý (hợp tác kinh doanh)	313,868,473	156,971,437
Cộng	22,701,164,309	17,047,061,940

7. Thu nhập khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	973,395,494	969,001,910
Các khoản thu nhập khác	898,550,161	732,200,802
Cộng	1,871,945,655	1,701,202,712

8. Chi phí khác

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	475,519,200	-
Chi phí khác	1,467,735,053	2,244,055,042
Thuế bị phạt, bị truy thu	36,398,906	5,120,000
Các khoản chi phí khác (hợp tác kinh doanh)	84,765,172	953,510
Cộng	2,064,418,331	2,250,128,552

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	65,533,383,226	54,565,615,211
Chi phí nhân công	74,344,526,436	61,902,111,914
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37,496,147,915	31,220,734,812
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,834,721,912	189,703,951,719
Chi phí khác	7,095,191,834	5,907,729,594
Cộng	412,303,971,324	343,300,143,250

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các giao dịch phát sinh từ ngày 01/01/2016 đến 31/12/2016 giữa công ty và các bên có liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Bán tài sản cố định		
Mua tài sản		1,040,000,000
Nhận cung cấp dịch vụ	17,197,721,547	11,691,961,182
Cho vay		2,700,000,000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	247,954,545	177,840,909
Lãi cho vay		75,100,000
Thu tiền cho vay		4,800,000,000
Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex		
Nhận dịch vụ tòa nhà	441,118,522	416,305,084
Chuyển các quỹ trích lập		-
Lợi nhuận được chia	16,784,341,660	15,601,645,290
Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex		
Cho thuê kho	5,280,000,000	4,800,000,000
Góp vốn		-
Cung cấp dịch vụ nâng hạ		11,700,000
Công ty TNHH một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics		
Chi hộ	1,175,878,017	477,924,206
Góp vốn	81,000,000,000	56,600,000,000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển, giao nhận	806,100,000	-
Lãi cho vay	781,632,667	-
Công ty cổ phần vận tải và xếp dỡ Hải An		
Lợi nhuận được chia	15,945,410,000	16,968,750,000
Góp vốn		-
Góp vốn hợp tác kinh doanh	7,084,100,000	12,915,900,000
Lợi nhuận được chia từ hợp tác kinh doanh	12,402,714,194	9,813,405,995

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Tại ngày thời điểm cuối kỳ, công nợ các bên có liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Phải thu về bán tài sản cố định	-	16,439,722,066
Phải thu về cung cấp dịch vụ		9,328,000
Phải thu về lãi vay		5,400,000
Tiền cho vay		-
Phải thu chi hồ	-	2,067,732,500
Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex		
Phải thu lợi nhuận được chia	3,443,106,105	3,964,494,665
Công ty TNHH một thành viên Transimex Hi Tech Park Logistics		
Phải thu chi hồ	-	2,794,271,787
Phải thu về cung cấp dịch vụ		-
Công ty TNHH một thành viên trung tâm phân phối Transimex		
Phải thu cung cấp dịch vụ		3,960,000,000
Phải thu khác (DV nâng hạ tại ICD)		
Công nợ phải thu	3,443,106,105	29,240,949,018
	Tại ngày 31/12/2016	Tại ngày 01/01/2016
Công ty TNHH một thành viên vận tải giao nhận ngoại thương		
Phải trả tiền mua dịch vụ	3,266,266,700	2,175,588,000
Phải trả tiền mua tài sản	-	-
Công ty TNHH một thành viên bất động sản Transimex		
Lợi nhuận chuyển thừa	-	-
Phải trả tiền điện	491,827,552	161,675,054
Công nợ phải trả	3,758,094,252	2,337,263,054

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là logistics và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính**Tổng quan**

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho công ty con vay tiền nên rủi ro tín dụng đối với khoản cho vay này là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121,173,862,845	-	-	121,173,862,845
Phải thu khách hàng	49,649,147,193	524,124,138	-	50,173,271,331
Các khoản cho vay	-	-	-	0
Các khoản phải thu khác	31,166,944,147	-	-	31,166,944,147
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15,946,640,453	-	-	15,946,640,453
Cộng	217,936,594,638	524,124,138	0	218,460,718,776
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	207,958,104,132	-	-	207,958,104,132
Phải thu khách hàng	52,060,902,460	524,124,138	-	52,585,026,598
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	25,500,884,270	-	-	25,500,884,270
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	12,368,632,462	-	-	12,368,632,462
Cộng	297,888,523,324	524,124,138	-	298,412,647,462

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phải sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
Vay và nợ	64,083,014,656	432,519,683,723	496,602,698,379
Phải trả người bán	17,564,897,055	-	17,564,897,055
Các khoản phải trả khác	33,427,046,174	210,809,175	33,637,855,349
Cộng	115,074,957,885	432,730,492,898	547,805,450,783
Số đầu kỳ			
Vay và nợ	55,470,079,043	243,536,120,012	299,006,199,055
Phải trả người bán	9,408,580,716	-	9,408,580,716
Các khoản phải trả khác	39,803,018,864	10,809,175	39,813,828,039
Cộng	104,681,678,623	243,546,929,187	348,228,607,810

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty có các giao dịch cung cấp hoặc nhận dịch vụ trong lĩnh vực logistics với các đối tác nước ngoài và đồng tiền giao dịch chủ yếu là ngoại tệ do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá các chứng khoán Công ty đang đầu tư đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	121,173,862,845	207,958,104,132	121,173,862,845	207,958,104,132
Phải thu khách hàng	80,173,271,331	52,060,902,460	80,173,271,331	52,060,902,460
Các khoản cho vay	0	0	0	0
Các khoản phải thu khác	31,166,944,147	25,500,884,270	31,166,944,147	25,500,884,270
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15,946,640,453	12,368,632,462	15,946,640,453	12,368,632,462
Cộng	218,460,718,776	297,888,523,324	218,460,718,776	297,888,523,324

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay và nợ	496,602,698,379	299,006,199,055	496,602,698,379	299,006,199,055
Phải trả người bán	17,564,897,055	9,408,580,716	17,564,897,055	9,408,580,716
Các khoản phải trả khác	33,637,855,349	39,813,828,039	33,637,855,349	39,813,828,039
Cộng	547,805,450,783	348,228,607,810	547,805,450,783	348,228,607,810

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, vay và phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch của 3 Công ty chứng khoán công bố.



Lê Minh Hải
Người lập báo



Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017



Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 01: Bảng tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	140.507.986,560	215.383.683,035	27.897.927,872	565.607,260	384.355.204,727
Tăng trong kỳ	32.800,014,031	37.862.811,815	1.292.208,625	-	71.955,034,471
Giảm trong kỳ		(33.685.770,829)		-	(33.685.770,829)
Số cuối kỳ	173.308.000,591	219.560.724,021	29.190.136,497	565.607,260	422.624.468,369
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56,653,092,539	102.288.264,065	17,681,646,531	565,607,260	177,190,610,995
Tăng trong kỳ	7,499,393,275	16,276,870,226	2,840,653,515	-	26,616,917,016
Giảm trong kỳ		(12,788,988,894)		-	(12,788,988,894)
Số cuối kỳ	64.154.485,814	105,776,145,997	20.522,300,046	565,607,260	191,018,539,117
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	83,852,894,021	113,095,418,970	10,216,281,341	-	207,164,593,732
Số cuối kỳ	109,153,514,777	113,784,578,024	8,667,836,451	-	231,605,929,252

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017



(Signature)

Lê Văn Hàng
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc

(Signature)

Lê Minh Hải
Người lập báo

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANSIMEX

Địa chỉ: 172 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BAO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 04 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	230,738,240,000	-	161,021,127,853	57,855,769,389	99,587,827,005	549,202,964,247
Phát hành cổ phiếu thường cho nhân viên	6,922,150,000	-	-	-	-	6,922,150,000
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	103,820,871,708	103,820,871,708
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21,389,435,100)	(21,389,435,100)
Trích lập các quỹ	-	-	-	5,951,018,988	(16,455,263,800)	(10,504,244,812)
Số dư cuối kỳ trước	237,660,390,000	-	161,021,127,853	63,806,788,377	165,563,999,813	628,052,306,043
Số dư đầu năm nay	237,660,390,000	-	161,021,127,853	63,806,788,377	165,563,999,813	628,052,306,043
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	39,895,220,000	-	-	-	(39,895,220,000)	-
Phát hành cổ phiếu cho CBCNV	6,652,640,000	-	11,775,172,800	-	-	18,427,812,800
Phát hành cổ phiếu từ trái phiếu chuyển đổi	28,445,320,000	-	20,856,830,000	-	-	49,302,150,000
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	108,937,249,466	108,937,249,466
Trích lập các quỹ	-	-	-	7,853,984,369	(17,521,847,368)	(9,667,862,999)
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	(13,300,339,500)	(13,300,339,500)
Mua cổ phiếu do CBCNV nghỉ việc	-	(59,352,000)	-	-	-	(59,352,000)
Số dư cuối kỳ này	312,653,570,000	(59,352,000)	193,653,130,653	71,660,772,746	203,783,842,411	781,691,963,810

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2017



(Signature)

Lê Minh Hải
Người lập biểu

Lê Văn Hùng
Kế toán trưởng

Lê Duy Hiệp
Tổng Giám đốc